

FEDERATION INTERNATIONALE DES INGENIEURS-CONSEILS
INTERNATIONAL FEDERATION OF CONSULTING ENGINEERS
INTERNATIONALE VEREINIGUNG BERATENDER INGENIEURE
FEDERACION INTERNACIONAL DE INGENIEROS CONSULTORES
HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC KỸ SƯ TƯ VẤN

Conditions of Contract for CONSTRUCTION

Điều kiện Hợp đồng THI CÔNG XÂY DỰNG

MDB HARMONISED EDITION

ẤN BẢN HÀI HÒA MDB

FOR BUILDING AND ENGINEERING WORKS DESIGNED BY THE EMPLOYER

CHO CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT ĐƯỢC THIẾT KẾ BỞI CHỦ ĐẦU TƯ

GENERAL CONDITIONS

CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG

PARTICULAR CONDITIONS

CÁC ĐIỀU KIỆN RIÊNG

SAMPLE FORMS

CÁC MẪU BIỂU

MDB HARMONISED EDITION 2005

ẤN BẢN HÀI HÒA MDB 2005

Contents

Mục lục

General Conditions	16
<i>Các Điều kiện Chung</i>	16
1. General Provisions	16
<i>1. Các Quy định Chung</i>	16
1.1 Definitions.....	16
<i>1.1 Các Định nghĩa</i>	16
1.2 Interpretation.....	23
<i>1.2 Giải thích</i>	23
1.3 Communications	23
<i>1.3 Thông tin liên lạc</i>	23
1.4 Law and Language.....	24
<i>1.4 Luật và Ngôn ngữ</i>	24
1.5 Priority of Documents	24
<i>1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu</i>	24
1.6 Contract Agreement	25
<i>1.6 Thỏa thuận Hợp đồng</i>	25
1.7 Assignment	25
<i>1.7 Chuyển nhượng</i>	25
1.8 Care and Supply of Documents	25
<i>1.8 Bảo quản và Cung cấp Tài liệu</i>	25
1.9 Delayed Drawings or Instructions.....	26
<i>1.9 Bản vẽ hoặc Chỉ dẫn bị Chậm trễ</i>	26
1.10 Employer's Use of Contractor's Documents	27
<i>1.10 Việc Chủ đầu tư Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu</i>	27
1.11 Contractor's Use of Employer's Documents	28
<i>1.11 Việc Nhà thầu Sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư</i>	28
1.12 Confidential Details	28
<i>1.12 Các Chi tiết Bảo mật</i>	28
1.13 Compliance with Laws.....	28

1.13 Tuân thủ Pháp luật.....	28
1.14 Joint and Several Liability	29
1.14 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ.....	29
1.15 Inspections and Audit by the Bank	29
1.15 Thanh tra và Kiểm toán bởi Ngân hàng.....	29
2. The Employer.....	30
2. Chủ đầu tư.....	30
2.1 Right of Access to the Site	30
2.1 Quyền Tiếp cận Công trường.....	30
2.2 Permits, Licences or Approvals	31
2.2 Giấy phép, Chứng chỉ hoặc Chấp thuận	31
2.3 Employer's Personnel	31
2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư	31
2.4 Employer's Financial Arrangements.....	31
2.4 Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư.....	31
2.5 Employer's Claims.....	32
2.5 Khiếu nại của Chủ đầu tư	32
3. The Engineer.....	33
3. Nhà tư vấn.....	33
3.1 Engineer's Duties and Authority.....	33
3.1 Nhiệm vụ và Thẩm quyền của Nhà tư vấn.....	33
3.2 Delegation by the Engineer.....	35
3.2 Ủy quyền của Nhà tư vấn	35
3.3 Instructions of the Engineer	36
3.3 Chỉ dẫn của Nhà tư vấn	36
3.4 Replacement of the Engineer	36
3.4 Thay thế Nhà tư vấn	36
3.5 Determinations	37
3.5 Các Quyết định	37
4. The Contractor	37
4. Nhà thầu.....	37
4.1 Contractor's General Obligations	37

4.1 Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu	37
4.2 Performance Security	39
4.2 Bảo đảm Thực hiện	39
4.3 Contractor's Representative	40
4.3 Đại diện Nhà thầu	40
4.4 Subcontractors.....	41
4.4 Nhà thầu phụ.....	41
4.5 Assignment of Benefit of Subcontract	42
4.5 Chuyển nhượng Lợi ích của Hợp đồng thầu phụ	42
4.6 Co-operation	42
4.6 Hợp tác.....	42
4.7 Setting Out	43
4.7 Định vị.....	43
4.8 Safety Procedures.....	43
4.8 Các Thủ tục An toàn.....	43
4.9 Quality Assurance	44
4.9 Đảm bảo Chất lượng.....	44
4.10 Site Data.....	44
4.10 Dữ liệu Công trường.....	44
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount	45
4.11 Sự Đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận	45
4.12 Unforeseeable Physical Conditions	46
4.12 Các Điều kiện Vật lý Không lường trước được	46
4.13 Rights of Way and Facilities	47
4.13 Quyền về Lối đi và Tiện ích	47
4.14 Avoidance of Interference.....	47
4.14 Tránh Gây Cản trở.....	47
4.15 Access Route.....	48
4.15 Tuyến đường Tiếp cận.....	48
4.16 Transport of Goods	48
4.16 Vận chuyển Hàng hóa	48
4.17 Contractor's Equipment	49

4.17 Thiết bị của Nhà thầu.....	49
4.18 Protection of the Environment	49
4.18 Bảo vệ Môi trường	49
4.19 Electricity, Water and Gas	49
4.19 Điện, Nước và Khí đốt	49
4.20 Employer's Equipment and Free-Issue Material.....	50
4.20 Thiết bị của Chủ đầu tư và Vật liệu Cấp không	50
4.21 Progress Reports	51
4.21 Báo cáo Tiến độ	51
4.22 Security of the Site.....	52
4.22 An ninh Công trường	52
4.23 Contractor's Operations on Site.....	52
4.23 Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường	52
4.24 Fossils	53
4.24 Hóa thạch.....	53
5. Nominated Subcontractors.....	54
5. Nhà thầu phụ được Chỉ định.....	54
5.1 Definition of “nominated Subcontractor”	54
5.1 Định nghĩa “Nhà thầu phụ được Chỉ định”	54
5.2 Objection to Nomination.....	54
5.2 Phản đối việc Chỉ định.....	54
5.3 Payments to nominated Subcontractors	55
5.3 Thanh toán cho Nhà thầu phụ được Chỉ định	55
5.4 Evidence of Payments.....	55
5.4 Bằng chứng Thanh toán	55
6. Staff and Labour	56
6. Nhân viên và Người lao động	56
6.1 Engagement of Staff and Labour	56
6.1 Tuyển dụng Nhân viên và Người lao động.....	56
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour	56
6.2 Mức lương và Điều kiện Lao động.....	56
6.3 Persons in the Service of Employer	56

6.3 Những người Phục vụ Chủ đầu tư	56
6.4 Labour Laws	57
6.4 Luật Lao động	57
6.5 Working Hours.....	57
6.5 Giờ làm việc	57
6.6 Facilities for Staff and Labour	57
6.6 Cơ sở vật chất cho Nhân viên và Người lao động	57
6.7 Health and Safety	57
6.7 Sức khỏe và An toàn.....	57
6.8 Contractor's Superintendence	59
6.8 Giám sát của Nhà thầu.....	59
6.9 Contractor's Personnel.....	60
6.9 Nhân sự của Nhà thầu.....	60
6.10 Records of Contractor's Personnel and Equipment	60
6.10 Hồ sơ về Nhân sự và Thiết bị của Nhà thầu.....	60
6.11 Disorderly Conduct	60
6.11 Hành vi Gây rối	60
6.12 Foreign Personnel	61
6.12 Nhân sự Nước ngoài	61
6.13 Supply of Foodstuffs	61
6.13 Cung cấp Thực phẩm	61
6.14 Supply of Water	61
6.14 Cung cấp Nước	61
6.15 Measures against Insect and Pest Nuisance	61
6.15 Các Biện pháp chống Côn trùng và Sâu bệnh Gây hại.....	61
6.16 Alcoholic Liquor or Drugs	62
6.16 Rượu hoặc Ma túy.....	62
6.17 Arms and Ammunition.....	62
6.17 Vũ khí và Dạn dược.....	62
6.18 Festivals and Religious Customs	62
6.18 Lễ hội và Phong tục Tôn giáo	62
6.19 Funeral Arrangements.....	62

6.19 Sắp xếp Tang lễ	62
6.20 Prohibition of Forced or Compulsory Labour.....	62
6.20 Cấm Lao động Cường bức hoặc Bắt buộc	62
6.21 Prohibition of Harmful Child Labour	63
6.21 Cấm Lao động Trẻ em Độc hại	63
6.22 Employment Records of Workers	63
6.22 Hồ sơ Việc làm của Công nhân.....	63
7. Plant, Materials and Workmanship	63
7. Máy móc Thiết bị, Vật liệu và Chất lượng thi công	63
7.1 Manner of Execution.....	63
7.1 Phương thức Thực hiện	63
7.2 Samples	64
7.2 Mẫu	64
7.3 Inspection	64
7.3 Kiểm tra	64
7.4 Testing.....	65
7.4 Thử nghiệm	65
7.5 Rejection	66
7.5 Từ chối	66
7.6 Remedial Work	66
7.6 Công việc Khắc phục	66
7.7 Ownership of Plant and Materials.....	67
7.7 Quyền sở hữu Máy móc Thiết bị và Vật liệu	67
7.8 Royalties	67
7.8 Tiền Bản quyền	67
8. Commencement, Delays and Suspension	68
8. Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng	68
8.1 Commencement of Works	68
8.1 Khởi công Công trình	68
8.2 Time for Completion.....	68
8.2 Thời gian Hoàn thành	68
8.3 Programme	68

8.3 Tiến độ	68
8.4 Extension of Time for Completion	69
8.4 Gia hạn Thời gian Hoàn thành	69
8.5 Delays Caused by Authorities	70
8.5 Chậm trễ do Cơ quan Chức năng	70
8.6 Rate of Progress	70
8.6 Tốc độ Tiến độ	70
8.7 Delay Damages	71
8.7 Bồi thường Chậm trễ.....	71
8.8 Suspension of Work	72
8.8 Tạm ngừng Công việc	72
8.9 Consequences of Suspension	72
8.9 Hậu quả của việc Tạm ngừng	72
8.10 Payment for Plant and Materials in Event of Suspension	72
8.10 Thanh toán cho Máy móc Thiết bị và Vật liệu trong Trường hợp Tạm ngừng	72
8.11 Prolonged Suspension	73
8.11 Tạm ngừng Kéo dài	73
8.12 Resumption of Work	73
8.12 Tiếp tục lại Công việc	73
9. Tests on Completion	73
9. Thử nghiệm khi Hoàn thành.....	73
9.1 Contractor's Obligations	73
9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu.....	73
9.2 Delayed Tests	74
9.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ	74
9.3 Retesting	75
9.3 Thử nghiệm lại	75
9.4 Failure to Pass Tests on Completion	75
9.4 Không vượt qua các Thử nghiệm khi Hoàn thành	75
10. Employer's Taking Over	76
10. Nghiệm thu của Chủ đầu tư	76
10.1 Taking Over of the Works and Sections	76

10.1	<i>Nghiệm thu Công trình và các Hạng mục</i>	76
10.2	Taking Over of Parts of the Works	77
10.2	<i>Nghiệm thu các Phần của Công trình</i>	77
10.3	Interference with Tests on Completion	78
10.3	<i>Cản trở việc Thử nghiệm khi Hoàn thành</i>	78
10.4	Surfaces Requiring Reinstatement	79
10.4	<i>Các Bề mặt Yêu cầu Khôi phục</i>	79
11.	Defects Liability	79
11.	<i>Trách nhiệm về Sai sót</i>	79
11.1	Completion of Outstanding Work and Remedying Defects	79
11.1	<i>Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót</i>	79
11.2	Cost of Remedying Defects	80
11.2	<i>Chi phí Sửa chữa Sai sót</i>	80
11.3	Extension of Defects Notification Period	80
11.3	<i>Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót</i>	80
11.4	Failure to Remedy Defects	81
11.4	<i>Không Sửa chữa được Sai sót</i>	81
11.5	Removal of Defective Work	81
11.5	<i>Di dời Công việc bị Sai sót</i>	81
11.6	Further Tests	82
11.6	<i>Thử nghiệm Thêm</i>	82
11.7	Right of Access	82
11.7	<i>Quyền Tiếp cận</i>	82
11.8	Contractor to Search	82
11.8	<i>Nhà thầu Tìm nguyên nhân</i>	82
11.9	Performance Certificate	83
11.9	<i>Giấy chứng nhận Thực hiện</i>	83
11.10	Unfulfilled Obligations	83
11.10	<i>Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành</i>	83
11.11	Clearance of Site	83
11.11	<i>Dọn dẹp Công trường</i>	83
12.	Measurement and Evaluation	84

12. Đo lường và Đánh giá	84
12.1 Works to be Measured	84
12.1 Công việc cần Đo lường	84
12.2 Method of Measurement	85
12.2 Phương pháp Đo lường	85
12.3 Evaluation	85
12.3 Đánh giá	85
12.4 Omissions	86
12.4 Các công việc bị Cắt bỏ	86
13. Variations and Adjustments	87
13. Các Thay đổi và Điều chỉnh	87
13.1 Right to Vary	87
13.1 Quyền Thay đổi	87
13.2 Value Engineering	87
13.2 Kỹ thuật Định giá trị	87
13.3 Variation Procedure	88
13.3 Thủ tục Thay đổi	88
13.4 Payment in Applicable Currencies	89
13.4 Thanh toán bằng các Đồng tiền Áp dụng	89
13.5 Provisional Sums	89
13.5 Khoản Tạm tính	89
13.6 Daywork	90
13.6 Công nhật	90
13.7 Adjustments for Changes in Legislation	91
13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Luật pháp	91
13.8 Adjustments for Changes in Cost	92
13.8 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí	92
14. Contract Price and Payment	94
14. Giá Hợp đồng và Thanh toán	94
14.1 The Contract Price	94
14.1 Giá Hợp đồng	94
14.2 Advance Payment	95

14.2 Tạm ứng	95
14.3 Application for Interim Payment Certificates	96
14.3 Xin cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ	96
14.4 Schedule of Payments	97
14.4 Lịch Thanh toán	97
14.5 Plant and Materials intended for the Works	98
14.5 Máy móc Thiết bị và Vật liệu dự kiến cho Công trình	98
14.6 Issue of Interim Payment Certificates	99
14.6 Phát hành Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ	99
14.7 Payment	100
14.7 Thanh toán	100
14.8 Delayed Payment	101
14.8 Thanh toán Chậm	101
14.9 Payment of Retention Money	102
14.9 Thanh toán Tiền Giữ lại	102
14.10 Statement at Completion	103
14.10 Bảng kê khi Hoàn thành	103
14.11 Application for Final Payment Certificate	104
14.11 Xin cấp Giấy chứng nhận Quyết toán	104
14.12 Discharge	104
14.12 Giải trừ	104
14.13 Issue of Final Payment Certificate	105
14.13 Phát hành Giấy chứng nhận Quyết toán	105
14.14 Cessation of Employer's Liability	105
14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư	105
14.15 Currencies of Payment	106
14.15 Đồng tiền Thanh toán	106
15. Termination by Employer	107
15. Chấm dứt bởi Chủ đầu tư	107
15.1 Notice to Correct	107
15.1 Thông báo Sửa chữa	107
15.2 Termination by Employer	107

15.2 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư.....	107
15.3 Valuation at Date of Termination	109
15.3 Định giá tại Ngày Chấm dứt	109
15.4 Payment after Termination.....	109
15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt	109
15.5 Employer's Entitlement to Termination for Convenience	109
15.5 Quyền Chấm dứt để Thuận tiện của Chủ đầu tư.....	109
15.6 Corrupt or Fraudulent Practices	110
15.6 Các Hành vi Tham nhũng hoặc Gian lận.....	110
16. Suspension and Termination by Contractor	111
16. Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu.....	111
16.1 Contractor's Entitlement to Suspend Work	111
16.1 Quyền Tạm ngừng Công việc của Nhà thầu	111
16.2 Termination by Contractor.....	112
16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu.....	112
16.3 Cessation of Work and Removal of Contractor's Equipment.....	113
16.3 Ngừng Công việc và Di dời Thiết bị của Nhà thầu	113
16.4 Payment on Termination.....	114
16.4 Thanh toán khi Chấm dứt.....	114
17. Risk and Responsibility	114
17. Rủi ro và Trách nhiệm	114
17.1 Indemnities.....	114
17.1 Bồi thường.....	114
17.2 Contractor's Care of the Works	115
17.2 Trách nhiệm Bảo quản Công trình của Nhà thầu	115
17.3 Employer's Risks	116
17.3 Rủi ro của Chủ đầu tư.....	116
17.4 Consequences of Employer's Risks	117
17.4 Hậu quả của các Rủi ro của Chủ đầu tư.....	117
17.5 Intellectual and Industrial Property Rights	117
17.5 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp.....	117
17.6 Limitation of Liability.....	118

17.6 Giới hạn Trách nhiệm	118
17.7 Use of Employer's Accommodation/Facilities	119
17.7 Sử dụng Chỗ ở/Cơ sở vật chất của Chủ đầu tư.....	119
18. Insurance	120
18. Bảo hiểm	120
18.1 General Requirements for Insurances	120
18.1 Yêu cầu Chung về Bảo hiểm	120
18.2 Insurance for Works and Contractor's Equipment.....	122
18.2 Bảo hiểm cho Công trình và Thiết bị của Nhà thầu.....	122
18.3 Insurance against Injury to Persons and Damage to Property	124
18.3 Bảo hiểm Thương tích cho Người và Thiệt hại về Tài sản.....	124
18.4 Insurance for Contractor's Personnel.....	125
18.4 Bảo hiểm cho Nhân sự của Nhà thầu.....	125
19. Force Majeure	126
19. Bất khả kháng	126
19.1 Definition of Force Majeure	126
19.1 Định nghĩa về Bất khả kháng	126
19.2 Notice of Force Majeure	126
19.2 Thông báo về Bất khả kháng.....	126
19.3 Duty to Minimise Delay.....	127
19.3 Nghĩa vụ Giảm thiểu Chậm trễ	127
19.4 Consequences of Force Majeure	127
19.4 Hậu quả của Bất khả kháng.....	127
19.5 Force Majeure Affecting Subcontractor.....	127
19.5 Bất khả kháng Ảnh hưởng đến Nhà thầu phụ	127
19.6 Optional Termination, Payment and Release	128
19.6 Tùy chọn Chấm dứt, Thanh toán và Giải trừ	128
19.7 Release from Performance	129
19.7 Giải trừ Nghĩa vụ Thực hiện	129
20. Claims, Disputes and Arbitration	129
20. Khiếu nại, Tranh chấp và Trọng tài.....	129
20.1 Contractor's Claims	129

20.1 Khiếu nại của Nhà thầu	129
20.2 Appointment of the Dispute Board	131
20.2 Bổ nhiệm Ban Xử lý Tranh chấp	131
20.3 Failure to Agree on the Composition of the Dispute Board.....	133
20.3 Không Thỏa thuận được về Thành phần Ban Xử lý Tranh chấp	133
20.4 Obtaining Dispute Board's Decision	133
20.4 Đạt được Quyết định của Ban Xử lý Tranh chấp.....	133
20.5 Amicable Settlement	135
20.5 Hòa giải	135
20.6 Arbitration.....	135
20.6 Trọng tài.....	135
20.7 Failure to Comply with Dispute Board's Decision	136
20.7 Không Tuân thủ Quyết định của Ban Xử lý Tranh chấp	136
20.8 Expiry of Dispute Board's Appointment	136
20.8 Hết hạn Bổ nhiệm Ban Xử lý Tranh chấp	136
APPENDIX.....	137
PHỤ LỤC	137
General Conditions of Dispute Board Agreement	137
Các Điều kiện Chung của Thỏa thuận Ban Xử lý Tranh chấp.....	137
Annex PROCEDURAL RULES.....	145
Phụ lục CÁC QUY TẮC THỦ TỤC	145
Index of sub-clauses	
Mục lục các khoản	148
Particular conditions	
Các điều kiện riêng	169
Particular conditions - Part A: Contract Data	
Các điều kiện riêng – Phần A: Dữ liệu Hợp đồng	170
Particular Conditions - Part B: Specific Provisions	175
Các Điều kiện Riêng - Phần B: Các Điều khoản Cụ thể	175
Sample Forms	176
Các Mẫu biểu.....	176
Forms of Letter of Bid, Letter of Acceptance, Contract Agreement and Dispute Board Agreement ...	177

<i>Các Mẫu Thư Dự thầu, Thư Chấp thuận, Thỏa thuận Hợp đồng và Thỏa thuận Ban Xử lý Tranh chấp</i>	177
Annex A: Letter of Bid	177
<i>Phụ lục A: Thư Dự thầu</i>	177
Annex B: Letter of Acceptance	180
<i>Phụ lục B: Thư Chấp thuận</i>	180
Annex C: Contract Agreement	181
<i>Phụ lục C: Thỏa thuận Hợp đồng</i>	181
Annex D: Dispute Board Agreement (one-person DB)	183
<i>Phụ lục D: Thỏa thuận Ban Xử lý Tranh chấp (DB một người)</i>	183
Annex E: Dispute Board Agreement (each person of a three-person DB)	185
<i>Phụ lục E: Thỏa thuận Ban Xử lý Tranh chấp (mỗi người của một DB ba người)</i>	185
Forms of Security annexed to the Particular Conditions	186
<i>Các Mẫu Bảo đảm đính kèm Các Điều kiện Riêng</i>	186
Annex F: Performance Security: Demand Guarantee	186
<i>Phụ lục F: Bảo đảm Thực hiện: Bảo lãnh theo Yêu cầu</i>	186
Annex G: Performance Security: Performance Bond	187
<i>Phụ lục G: Bảo đảm Thực hiện: Bảo lãnh Thực hiện</i>	187
Annex H: Advance Payment Security: Demand Guarantee	188
<i>Phụ lục H: Bảo đảm Tạm ứng: Bảo lãnh theo Yêu cầu</i>	188
Annex I: Retention Money Security: Demand Guarantee	189
<i>Phụ lục I: Bảo đảm Tiền Giữ lại: Bảo lãnh theo Yêu cầu</i>	189
Forms of Guarantee annexed to the Instructions to Tenderers	190
<i>Các Mẫu Bảo lãnh đính kèm Chỉ dẫn đối với Nhà thầu</i>	190
Annex J: Parent Company Guarantee	190
<i>Phụ lục J: Bảo lãnh của Công ty Mẹ</i>	190
Annex K: Bid Security: Bank Guarantee	191
<i>Phụ lục K: Bảo đảm Dự thầu: Bảo lãnh Ngân hàng</i>	191

General Conditions

Các Điều kiện Chung

1. General Provisions

1. Các Quy định Chung

1.1 Definitions

1.1 Các Định nghĩa

In the Conditions of Contract (“these Conditions”), which include Particular Conditions, Parts A and B, and these General Conditions, the following words and expressions shall have the meanings stated. Words indicating persons or parties include corporations and other legal entities, except where the context requires otherwise.

Trong Các Điều kiện của Hợp đồng (“các Điều kiện này”), bao gồm Các Điều kiện Riêng, Phần A và B, và Các Điều kiện Chung này, các từ và thuật ngữ dưới đây sẽ có ý nghĩa như được quy định. Các từ chỉ người hoặc các bên bao gồm cả các tập đoàn và các thực thể pháp lý khác, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu hiểu khác đi.

1.1.1 The Contract

1.1.1 Hợp đồng

1.1.1.1 **“Contract”** means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, these Conditions, the Specification, the Drawings, the Schedules, and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

1.1.1.1 “Hợp đồng” có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư Dự thầu, các Điều kiện này, Chỉ dẫn Kỹ thuật, Bản vẽ, các Biểu, và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.

1.1.1.2 **“Contract Agreement”** means the contract agreement (if any) referred to in Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

1.1.1.2 “Thỏa thuận Hợp đồng” có nghĩa là thỏa thuận hợp đồng (nếu có) được đề cập trong Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng].

1.1.1.3 **“Letter of Acceptance”** means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such letter of acceptance, the expression **“Letter of Acceptance”** means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

1.1.1.3 “Thư Chấp thuận” có nghĩa là thư chấp thuận chính thức, do Chủ đầu tư ký, chấp thuận Thư Dự thầu, bao gồm bất kỳ biên bản ghi nhớ đính kèm nào bao gồm các thỏa thuận giữa và được ký bởi cả hai Bên. Nếu không có thư chấp thuận như vậy, thuật ngữ “Thư Chấp thuận” có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận Thư Chấp thuận có nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.

1.1.1.4 **“Letter of Tender”** means the document entitled letter of tender or letter of bid, which was completed by the Contractor and includes the signed offer to the Employer for the Works.

1.1.1.4 “Thư Dự thầu” có nghĩa là tài liệu có tiêu đề là thư dự thầu hoặc thư đấu thầu, do Nhà thầu hoàn thành và bao gồm chào hàng đã ký gửi cho Chủ đầu tư về việc thực hiện Công trình.

1.1.1.5 **“Specification”** means the document entitled specification, as included in the Contract, and any additions and modifications to the specification in accordance with the Contract. Such document specifies the Works.

1.1.1.5 **“Chỉ dẫn Kỹ thuật”** có nghĩa là tài liệu có tiêu đề là chỉ dẫn kỹ thuật, như được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ sự bổ sung và sửa đổi nào đối với chỉ dẫn kỹ thuật theo Hợp đồng. Tài liệu này quy định về Công trình.

1.1.1.6 **“Drawings”** means the drawings of the Works, as included in the Contract, and any additional and modified drawings issued by (or on behalf of) the Employer in accordance with the Contract.

1.1.1.6 **“Bản vẽ”** có nghĩa là các bản vẽ của Công trình, như được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bản vẽ bổ sung và sửa đổi nào do (hoặc thay mặt) Chủ đầu tư ban hành theo Hợp đồng.

1.1.1.7 **“Schedules”** means the document(s) entitled schedules, completed by the Contractor and submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include the Bill of Quantities, data, lists, and schedules of rates and/or prices.

1.1.1.7 **“Các Biểu”** có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề là các biểu, do Nhà thầu hoàn thành và đệ trình cùng với Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng. Tài liệu này có thể bao gồm Bảng Tiên lượng, dữ liệu, danh sách, và các biểu đơn giá và/hoặc giá.

1.1.1.8 **“Tender”** means the Letter of Tender and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.

1.1.1.8 **“Hồ sơ Dự thầu”** có nghĩa là Thư Dự thầu và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã đệ trình cùng với Thư Dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng.

1.1.1.9 **“Bill of Quantities”** and **“Daywork Schedule”** and **“Schedule of Payment Currencies”** mean the documents so named (if any) which are comprised in the Schedules.

1.1.1.9 **“Bảng Tiên lượng”** và **“Biểu Công nhật”** và **“Biểu Đồng tiền Thanh toán”** có nghĩa là các tài liệu được đặt tên như vậy (nếu có) bao gồm trong Các Biểu.

1.1.1.10 **“Contract Data”** means the pages completed by the Employer entitled contract data which constitute Part A of the Particular Conditions.

1.1.1.10 **“Dữ liệu Hợp đồng”** có nghĩa là các trang do Chủ đầu tư hoàn thành có tiêu đề là dữ liệu hợp đồng, cấu thành Phần A của Các Điều kiện Riêng.

1.1.2 Parties and Persons

1.1.2 Các Bên và Cá nhân

1.1.2.1 **“Party”** means the Employer or the Contractor, as the context requires.

1.1.2.1 **“Bên”** có nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.

1.1.2.2 **“Employer”** means the person named as employer in the Contract Data and the legal successors in title to this person.

1.1.2.2 **“Chủ đầu tư”** có nghĩa là người được nêu tên là chủ đầu tư trong Dữ liệu Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của người này.

1.1.2.3 **“Contractor”** means the person(s) named as contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title to this person(s).

1.1.2.3 **“Nhà thầu”** có nghĩa là (các) người được nêu tên là nhà thầu trong Thư Dự thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của (các) người này.

1.1.2.4 **“Engineer”** means the person appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract and named in the Contract Data, or other person appointed from time to time by the Employer and notified to the Contractor under Sub-Clause 3.4 [Replacement of the Engineer].

1.1.2.4 “Nhà tư vấn” có nghĩa là người được Chủ đầu tư bổ nhiệm để hành động với tư cách là Nhà tư vấn cho các mục đích của Hợp đồng và được nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng, hoặc người khác được Chủ đầu tư bổ nhiệm theo từng thời kỳ và thông báo cho Nhà thầu theo Khoản 3.4 [Thay thế Nhà tư vấn].

1.1.2.5 “Contractor’s Representative” means the person named by the Contractor in the Contract or appointed from time to time by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor’s Representative], who acts on behalf of the Contractor.

1.1.2.5 “Đại diện Nhà thầu” có nghĩa là người được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo từng thời kỳ theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], người hành động thay mặt cho Nhà thầu.

1.1.2.6 “Employer’s Personnel” means the Engineer, the assistants referred to in Sub-Clause 3.2 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer; and any other personnel notified to the Contractor, by the Employer or the Engineer, as Employer’s Personnel.

1.1.2.6 “Nhân sự của Chủ đầu tư” có nghĩa là Nhà tư vấn, các trợ lý được đề cập trong Khoản 3.2 [Ủy quyền của Nhà tư vấn] và tất cả các nhân viên, lao động và những người làm công khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư; và bất kỳ nhân sự nào khác được Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn thông báo cho Nhà thầu là Nhân sự của Chủ đầu tư.

1.1.2.7 “Contractor’s Personnel” means the Contractor’s Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site, who may include the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.

1.1.2.7 “Nhân sự của Nhà thầu” có nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả các nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường, có thể bao gồm nhân viên, lao động và những người làm công khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thực hiện Công trình.

1.1.2.8 “Subcontractor” means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed as a subcontractor, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.

1.1.2.8 “Nhà thầu phụ” có nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được bổ nhiệm làm nhà thầu phụ, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của mỗi người này.

1.1.2.9 “DB” means the person or three persons appointed under Sub-Clause 20.2 [Appointment of the Dispute Board] or Sub-Clause 20.3 [Failure to Agree on the Composition of the Dispute Board].

1.1.2.9 “DB” có nghĩa là người hoặc ba người được bổ nhiệm theo Khoản 20.2 [Bổ nhiệm Ban Xử lý Tranh chấp] hoặc Khoản 20.3 [Không Thỏa thuận được về Thành phần Ban Xử lý Tranh chấp].

1.1.2.10 “FIDIC” means the Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, the international federation of consulting engineers.

1.1.2.10 “FIDIC” có nghĩa là Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn, liên đoàn quốc tế của các kỹ sư tư vấn.

1.1.2.11 “Bank” means the financing institution (if any) named in the Contract Data.

1.1.2.11 “Ngân hàng” có nghĩa là tổ chức tài trợ (nếu có) được nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng.

1.1.2.12 “Borrower” means the person (if any) named as the borrower in the Contract Data.

1.1.2.12 “Bên Vay” có nghĩa là người (nếu có) được nêu tên là bên vay trong Dữ liệu Hợp đồng.

1.1.3 Dates, Tests, Periods and Completion

1.1.3 Ngày tháng, Thử nghiệm, Thời hạn và Hoàn thành

1.1.3.1 **“Base Date”** means the date 28 days prior to the latest date for submission and Completion of the Tender.

1.1.3.1 **“Ngày Cơ sở”** có nghĩa là ngày trước 28 ngày so với ngày muộn nhất để nộp và Hoàn thành Hồ sơ Dự thầu.

1.1.3.2 **“Commencement Date”** means the date notified under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].

1.1.3.2 **“Ngày Khởi công”** có nghĩa là ngày được thông báo theo Khoản 8.1 [Khởi công Công trình].

1.1.3.3 **“Time for Completion”** means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Contract Data (with any extension under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion]), calculated from the Commencement Date.

1.1.3.3 **“Thời gian Hoàn thành”** có nghĩa là khoảng thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (với bất kỳ sự gia hạn nào theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành]), được tính từ Ngày Khởi công.

1.1.3.4 **“Tests on Completion”** means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.4 **“Thử nghiệm khi Hoàn thành”** có nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ thị như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư nghiệm thu.

1.1.3.5 **“Taking-Over Certificate”** means a certificate issued under Clause 10 [Employer’s Taking Over].

1.1.3.5 **“Giấy chứng nhận Bàn giao”** có nghĩa là giấy chứng nhận được phát hành theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.3.6 **“Tests after Completion”** means the tests (if any) which are specified in the Contract and which are carried out in accordance with the Specification after the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

1.1.3.6 **“Thử nghiệm sau Hoàn thành”** có nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được quy định trong Hợp đồng và được thực hiện phù hợp với Chỉ dẫn Kỹ thuật sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư nghiệm thu.

1.1.3.7 **“Defects Notification Period”** means the period for notifying defects in the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Contract Data (with any extension under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]), calculated from the date on which the Works or Section is completed as certified under Sub-Clause 10.1 [Taking Over of the Works and Sections].

1.1.3.7 **“Thời hạn Thông báo Sai sót”** có nghĩa là khoảng thời gian để thông báo các sai sót trong Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (với bất kỳ sự gia hạn nào theo Khoản 11.3 [Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót]), được tính từ ngày Công trình hoặc

Hạng mục được hoàn thành như được chứng nhận theo Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và các Hạng mục].

1.1.3.8 **“Performance Certificate”** means the certificate issued under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].

1.1.3.8 **“Giấy chứng nhận Thực hiện”** có nghĩa là giấy chứng nhận được phát hành theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận Thực hiện].

1.1.3.9 **“day”** means a calendar day and **“year”** means 365 days.

1.1.3.9 **“ngày”** có nghĩa là ngày dương lịch và **“năm”** có nghĩa là 365 ngày.

1.1.4 Money and Payments

1.1.4 Tiền và Thanh toán

1.1.4.1 **“Accepted Contract Amount”** means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

1.1.4.1 **“Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận”** có nghĩa là số tiền được chấp thuận trong Thư Chấp thuận cho việc thực hiện và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.

1.1.4.2 **“Contract Price”** means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price], and includes adjustments in accordance with the Contract.

1.1.4.2 **“Giá Hợp đồng”** có nghĩa là giá được định nghĩa trong Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng], và bao gồm các điều chỉnh theo Hợp đồng.

1.1.4.3 **“Cost”** means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor, whether on or off the Site, including overhead and similar charges, but does not include profit.

1.1.4.3 **“Chi phí”** có nghĩa là tất cả các khoản chi tiêu phát sinh một cách hợp lý (hoặc sẽ phát sinh) bởi Nhà thầu, dù ở trong hay ngoài Công trường, bao gồm chi phí quản lý và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận.

1.1.4.4 **“Final Payment Certificate”** means the payment certificate issued under Sub-Clause 14.13 [Issue of Final Payment Certificate].

1.1.4.4 **“Giấy chứng nhận Quyết toán”** có nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán được phát hành theo Khoản 14.13 [Phát hành Giấy chứng nhận Quyết toán].

1.1.4.5 **“Final Statement”** means the statement defined in Sub-Clause 14.11 [Application for Final Payment Certificate].

1.1.4.5 **“Bảng kê Quyết toán”** có nghĩa là bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.11 [Xin cấp Giấy chứng nhận Quyết toán].

1.1.4.6 **“Foreign Currency”** means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

1.1.4.6 **“Ngoại tệ”** có nghĩa là loại tiền tệ mà một phần (hoặc tất cả) Giá Hợp đồng được thanh toán bằng loại tiền đó, nhưng không phải là Đồng nội tệ.

1.1.4.7 **“Interim Payment Certificate”** means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment], other than the Final Payment Certificate.

1.1.4.7 **“Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ”** có nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán được phát hành theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán], khác với Giấy chứng nhận Quyết toán.

1.1.4.8 **“Local Currency”** means the currency of the Country.

1.1.4.8 **“Đồng nội tệ”** có nghĩa là tiền tệ của Nước sở tại.

1.1.4.9 **“Payment Certificate”** means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment].

1.1.4.9 **“Giấy chứng nhận Thanh toán”** có nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán được phát hành theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].

1.1.4.10 **“Provisional Sum”** means a sum (if any) which is specified in the Contract as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.5 [Provisional Sums].

1.1.4.10 **“Khoản Tạm tính”** có nghĩa là một khoản tiền (nếu có) được quy định trong Hợp đồng là khoản tạm tính, cho việc thực hiện bất kỳ phần nào của Công trình hoặc cho việc cung cấp Máy móc Thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.5 [Khoản Tạm tính].

1.1.4.11 **“Retention Money”** means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment Certificates] and pays under Sub-Clause 14.9 [Payment of Retention Money].

1.1.4.11 **“Tiền Giữ lại”** có nghĩa là các khoản tiền giữ lại tích lũy mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Xin cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ] và chi trả theo Khoản 14.9 [Thanh toán Tiền Giữ lại].

1.1.4.12 **“Statement”** means a statement submitted by the Contractor as part of an application, under Clause 14 [Contract Price and Payment], for a payment certificate.

1.1.4.12 **“Bảng kê”** có nghĩa là bảng kê do Nhà thầu đệ trình như một phần của một hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận thanh toán, theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].

1.1.5 Works and Goods

1.1.5 Công trình và Hàng hóa

1.1.5.1 **“Contractor’s Equipment”** means all apparatus, machinery, vehicles and other things required for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects. However, Contractor’s Equipment excludes Temporary Works, Employer’s Equipment (if any), Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.1 **“Thiết bị của Nhà thầu”** có nghĩa là tất cả các máy móc, xe cộ và những thứ khác cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào. Tuy nhiên, Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Thiết bị của Chủ đầu tư (nếu có), Máy móc Thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ gì khác nhằm cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.5.2 **“Goods”** means Contractor’s Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.5.2 **“Hàng hóa”** có nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc Thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó nếu phù hợp.

1.1.5.3 **“Materials”** means things of all kinds (other than Plant) intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.5.3 **“Vật liệu”** có nghĩa là những thứ thuộc mọi loại (trừ Máy móc Thiết bị) nhằm cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả các vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.5.4 **“Permanent Works”** means the permanent works to be executed by the Contractor under the Contract.

1.1.5.4 **“Công trình Vĩnh cửu”** có nghĩa là các công trình vĩnh cửu sẽ được thực hiện bởi Nhà thầu theo Hợp đồng.

1.1.5.5 **“Plant”** means the apparatus, machinery and vehicles intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.5.5 **“Máy móc Thiết bị”** có nghĩa là máy móc và xe cộ nhằm cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.5.6 **“Section”** means a part of the Works specified in the Contract Data as a Section (if any).

1.1.5.6 **“Hạng mục”** có nghĩa là một phần của Công trình được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng là một Hạng mục (nếu có).

1.1.5.7 **“Temporary Works”** means all temporary works of every kind (other than Contractor’s Equipment) required on Site for the execution and completion of the Permanent Works and the remedying of any defects.

1.1.5.7 **“Công trình Tạm”** có nghĩa là tất cả các công trình tạm thuộc mọi loại (trừ Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết trên Công trường cho việc thực hiện và hoàn thành Công trình Vĩnh cửu và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.

1.1.5.8 **“Works”** mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

1.1.5.8 **“Công trình”** có nghĩa là Công trình Vĩnh cửu và Công trình Tạm, hoặc một trong hai loại đó nếu phù hợp.

1.1.6 Other Definitions

1.1.6 Các Định nghĩa Khác

1.1.6.1 **“Contractor’s Documents”** means the calculations, computer programs and other software, drawings, manuals, models and other documents of a technical nature (if any) supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.6.1 **“Tài liệu của Nhà thầu”** có nghĩa là các tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, hướng dẫn sử dụng, mô hình và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.6.2 **“Country”** means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.6.2 **“Nước sở tại”** có nghĩa là quốc gia nơi có Công trường (hoặc phần lớn của nó), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thực hiện.

1.1.6.3 **“Employer’s Equipment”** means the apparatus, machinery and vehicles (if any) made available by the Employer for the use of the Contractor in the execution of the Works, as stated in the Specification; but does not include Plant which has not been taken over by the Employer.

1.1.6.3 **“Thiết bị của Chủ đầu tư”** có nghĩa là máy móc và xe cộ (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng trong việc thực hiện Công trình, như được nêu trong Chỉ dẫn Kỹ thuật; nhưng không bao gồm Máy móc Thiết bị chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu.

1.1.6.4 **“Force Majeure”** is defined in Clause 19 [Force Majeure].

1.1.6.4 **“Bất khả kháng”** được định nghĩa trong Điều 19 [Bất khả kháng].

1.1.6.5 **“Laws”** means all national (or state) legislation, statutes, ordinances and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.

1.1.6.5 **“Luật”** có nghĩa là tất cả các văn bản lập pháp quốc gia (hoặc bang), đạo luật, sắc lệnh và các luật khác, và các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.

1.1.6.6 **“Performance Security”** means the security (or securities, if any) under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.6.6 **“Bảo đảm Thực hiện”** có nghĩa là khoản bảo đảm (hoặc các khoản bảo đảm, nếu có) theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện].

1.1.6.7 **“Site”** means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places as may be specified in the Contract as forming part of the Site.

- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện một phần của tài liệu.
- **BẤM MUA** tại dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ.
- Hoặc **Yêu cầu biên soạn/dịch thuật** hợp đồng song ngữ.

➤ Liên hệ **0934.436.040** (**Zalo, Viber**).

Quét mã QR để liên hệ qua Zalo:

